

Số: 2792/QĐ-UBND

Thuận Châu, ngày 31 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi
Ngân sách huyện Thuận Châu năm 2019**

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT- BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND huyện
Thuận Châu về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách huyện Thuận Châu
năm 2019;
Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số
376/TTr-TCKH ngày 31/7/2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách huyện Thuận Châu năm 2019.

(Có các phụ lục chi tiết số 96,97,98,99,100,101,102 kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thuận Châu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *kh*

Nơi nhận:

- TT. UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND, UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, D.Trung 15b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Quảng Văn Dũng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	928.893,00	1.050.674,97
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	58.500,00	45.513,03
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%		
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia		
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	870.393,00	948.248,71
-	Thu bổ sung cân đối	870.393,00	800.490,89
-	Thu bổ sung có mục tiêu		147.757,82
3	Thu kết dư		11.763,88
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		43.339,91
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.809,44
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	925.863,00	1.036.282,67
I	Chi cân đối ngân sách huyện	850.183,00	910.753,04
1	Chi đầu tư phát triển	29.708,00	29.454,35
2	Chi thường xuyên	803.888,00	872.222,95
3	Dự phòng ngân sách	16.587,00	9.075,75
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi các chương trình mục tiêu	75.680,00	93.152,24
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	75.680,00	93.152,24
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.345,46
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		24.031,92

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Tổng thu NSNN	Thu NSH
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	53.500,00	51.220,00	113.627,14	102.426,26	212,39	199,97
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	53.500,00	51.220,00	58.523,35	47.322,47	109,39	92,39
I	Thu nội địa	53.500,00	51.220,00	50.177,89	45.513,03	93,79	88,86
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			512,01	512,01		
	- Thuế giá trị gia tăng			511,87	511,87		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên			0,14	0,14		
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	200,00	200,00	85,89	69,27	42,94	34,63
	- Thuế giá trị gia tăng			23,18	23,18		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			46,08	46,08		
	- Thuế tài nguyên			16,62			
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	32.000,00	32.000,00	18.696,12	18.696,12	58,43	58,43
	- Thuế giá trị gia tăng			14.877,65	14.877,65		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			421,19	421,19		
	- Thuế môn bài				-		
	- Thuế tài nguyên			3.397,28	3.397,28		
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.500,00	2.500,00	2.203,27	2.309,26	88,13	92,37

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Tổng thu NSNN	Thu NSH
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	5.500,00	5.500,00	16.569,19	16.569,19	301,26	301,26
8	Thu phí, lệ phí	2.000,00	2.000,00	1.074,28	899,69	53,71	44,98
-	Phí và lệ phí trung ương			170,18			
-	Phí và lệ phí tỉnh, huyện			355,68	351,27		
-	Phí và lệ phí xã, phường			548,42	548,42		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				-		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.100,00	1.100,00	1.346,43	1.346,43	122,40	122,40
12	Thu tiền sử dụng đất	5.000,00	4.250,00	3.367,14	2.862,07	67,34	67,34
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.000,00	300,00	2.691,77	1.300,12		
16	Thu khác ngân sách	4.200,00	3.370,00	3.631,78	948,85	86,47	28,16
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Thu tại xã				-		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Tổng thu NSNN	Thu NSH
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu nộp ngân sách cấp trên			8.345,46	1.809,44		
V	Thu các khoản huy động đóng góp				-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			11.763,88	11.763,88		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			43.339,91	43.339,91		

ch

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	921.613,00	733.923,00	187.690,00	1.036.282,67	819.139,26	217.143,41	112,44	111,61	115,69
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	845.933,00	658.243,00	187.690,00	919.098,50	718.623,82	200.474,68	108,65	109,17	106,81
I	Chi đầu tư phát triển	25.458,00	25.458,00	-	29.454,35	29.454,35	-	115,70	115,70	
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.458,00	25.458,00		29.454,35	29.454,35	-	115,70	115,70	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề									
-	Chi khoa học và công nghệ									
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	803.888,00	619.506,00	184.382,00	872.222,95	673.647,34	198.575,61	108,50	108,74	107,70
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				539.139,94	539.139,94				
2	Chi khoa học và công nghệ				-					
III	Dự phòng ngân sách	16.587,00	13.279,00	3.308,00	9.075,75	8.986,11	89,64			
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên				8.345,46	6.536,02	1.809,44			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	75.680,00	75.680,00	-	93.152,24	78.359,61	14.792,63	123,09	103,54	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	75.680,00	75.680,00	-	93.152,24	78.359,61	14.792,63	123,09	103,54	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới	47.900,00	47.900,00		56.586,55	51.885,29	4.701,26	118,13	108,32	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	27.780,00	27.780,00		36.565,69	26.474,32	10.091,37	131,63	95,30	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				24.031,92	22.155,83	1.876,10			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	921.613,00	1.243.927,97	134,97
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	187.690,00	207.645,30	110,63
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	733.923,00	1.012.250,74	137,92
I	Chi đầu tư phát triển	25.458,00	29.454,35	115,70
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.458,00	29.454,35	115,70
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	619.506,00	872.222,95	140,79
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	492.458,00	539.139,94	109,48
-	Chi An ninh - Quốc phòng	4.726,00	29.769,14	629,90
	Chi quốc phòng		15.931,42	
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		13.837,72	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		1.946,70	
-	Chi Văn hóa, Thể dục thể thao, Đài truyền thanh truyền hình	4.663,00	7.139,48	153,11
-	Chi các hoạt động kinh tế, bảo vệ môi trường	21.069,00	27.701,79	131,48
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45.783,00	197.848,26	432,14
-	Chi bảo đảm xã hội	49.576,00	61.479,23	124,01
-	Chi thường xuyên khác	1.231,00	7.198,41	584,76
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	13.279,00	9.075,75	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	75.680,00	93.152,24	123,09
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.345,46	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		24.031,92	

UBND HUYỆN THUẬN CHÂU

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	794.948,47	21.380,06	81.657,64	691.910,77	1.036.282,67	29.454,35	887.798,36	94.998,04	69.202,79	25.795,25	24.031,92	130,36	137,77	116,34	128,31
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	794.948,47	21.380,06	81.657,64	691.910,77	796.983,43	29.454,35	687.423,67	80.105,41	66.014,96	14.090,45	-	100,26	137,77	98,10	99,35
1	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.745,65			2.745,65	1.897,10		1.897,10	-				69,09			69,09
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12.255,79			12.255,79	9.288,96		9.288,96	-				75,79			75,79
3	Ủy ban MTTQ Việt Nam	1.563,26			1.563,26	1.544,63		1.544,63	-				98,81			98,81
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo và các trường	536.997,87			536.997,87	536.683,07		536.683,07	-				99,94			99,94
5	Đoàn thanh niên CSHCM	1.046,28			1.046,28	1.046,28		1.046,28	-				100,00			100,00
6	Hội liên hiệp phụ nữ	1.053,66			1.053,66	1.053,66		1.053,66	-				100,00			100,00
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.499,37			1.499,37	1.499,37		1.499,37	-				100,00			100,00
8	Phòng NN&PTNT	16.333,22		10.492,26	5.840,97	15.547,49		5.116,08	10.431,41	-	10.431,41		95,19		99,42	87,59
9	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	7.060,74		462,00	6.598,74	6.819,09		6.357,09	462,00	-	462,00		96,58		100,00	96,34
10	Văn phòng HĐND và UBND	11.133,12			11.133,12	11.124,08		11.124,08	-				99,92			99,92
11	Phòng Tư pháp	1.009,47			1.009,47	1.007,47		1.007,47	-				99,80			99,80
12	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa	5.876,68			5.876,68	5.876,68		5.876,68	-				100,00			100,00
13	Phòng Văn hóa thông tin	864,64			864,64	862,64		862,64	-				99,77			99,77
14	Hội Cựu chiến binh	698,23			698,23	698,23		698,23	-				100,00			100,00
15	Phòng Nội vụ	4.065,51			4.065,51	3.421,44		3.421,44	-				84,16			84,16
16	Thanh tra huyện	1.189,59			1.189,59	1.187,59		1.187,59	-				99,83			99,83
17	Hội Nông Dân	1.026,54			1.026,54	1.026,54		1.026,54	-				100,00			100,00
18	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.575,41			2.575,41	2.575,41		2.575,41	-				100,00			100,00
19	Phòng Dân tộc	8.354,85			8.354,85	8.324,55		8.324,55	-				99,64			99,64
20	Phòng Y tế	1.084,45			1.084,45	1.077,45		1.077,45	-				99,35			99,35
21	Trung tâm y tế	1.946,70			1.946,70	1.946,70		1.946,70	-				100,00			100,00
22	Phòng Lao động - TB&XH	35.899,14		1.634,84	34.264,31	35.897,14		34.262,31	1.634,84	-	1.634,84		99,99		100,00	99,99

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
23	Hội chữ thập đỏ	184,05			184,05	184,05		184,05	-				100,00			100,00
24	Hội người cao tuổi	237,74			237,74	237,74		237,74	-				100,00			100,00
25	Hội cựu thanh niên xung phong	225,87			225,87	225,87		225,87	-				100,00			100,00
26	Hội bảo trợ người tàn tật và TMC	215,97			215,97	215,97		215,97	-				100,00			100,00
27	Hội ngành nghề nông nghiệp NT	185,97			185,97	185,97		185,97	-				100,00			100,00
28	Hội khuyến học	275,97			275,97	275,97		275,97	-				100,00			100,00
29	Trung tâm phát triển quỹ đất	2.116,99			2.116,99	2.116,99		2.116,99	-				100,00			100,00
30	Ban quản lý dự án di dân tái định cư huyện	1.564,52			1.564,52	1.564,52		1.564,52	-				100,00			100,00
31	Ban quản lý dự án rừng đặc dụng	86,43			86,43	85,62		85,62	-				99,06			99,06
32	Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng	687,51			687,51	340,20		340,20	-				49,48			49,48
33	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	111.575,06	21.380,06	67.506,35	22.688,65	104.006,66	29.454,35	8.537,36	66.014,96	66.014,96			93,22	137,77	97,79	37,63
34	Hạt kiểm lâm huyện	1.844,24		1.562,20	282,04	1.844,24		282,04	1.562,20	-	1.562,20		100,00		100,00	100,00
35	Văn phòng Huyện ủy	11.568,37			11.568,37	11.524,50		11.524,50	-				99,62			99,62
36	Công an huyện	2.293,09			2.293,09	2.293,09		2.293,09	-				100,00			100,00
37	Quân sự huyện	4.076,55			4.076,55	4.076,55		4.076,55	-				100,00			100,00
38	Hội nông Dân quỹ nông dân (lệnh chi)	300,00			300,00	300,00		300,00	-				100,00			100,00
39	Tòa án nhân dân huyện (Lệnh chi)	130,00			130,00	130,00		130,00	-				100,00			100,00
40	Ngân hàng chính sách xã hội (Lệnh chi)	600,00			600,00	600,00		600,00	-				100,00			100,00
41	Chi tiền điện hộ nghèo cho các xã	-				9.333,91		9.333,91								#DIV/0!
42	Các nhiệm vụ chi khác	-			500,00	500,00		500,00								100,00
43	Chi nộp ngân sách cấp trên	-				6.536,02		6.536,02								#DIV/0!
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-				-			-							
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-				-			-							
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	-				215.267,31		200.374,68	14.892,63	3.187,83	11.704,80		#DIV/0!			#DIV/0!
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-				24.031,92			-			24.031,92				

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=14+15+16	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	207.645,30	175.616,19	32.029,12	-	17.072,92	14.956,20	206.766,42	175.298,24	31.468,18	-	16.575,55	14.892,63	99,58	99,82	98,25		97,09	99,57
1	Chiềng Ly	7.061,24	5.636,04	1.425,20		839,07	586,12	7.061,24	5.636,04	1.425,20		839,07	586,12	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00
2	Chiềng Pắc	6.502,46	5.835,65	666,81		343,43	323,38	6.502,46	5.835,65	666,81		343,43	323,38	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00
3	Liệp Tè	6.517,51	5.695,03	822,48		389,75	432,73	6.517,51	5.695,03	822,48		389,75	432,73	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00
4	Tổng Lãnh	9.314,20	7.254,59	2.059,60		408,97	1.650,64	9.266,52	7.206,92	2.059,60		408,97	1.650,64	99,49	99,34	100,00		100,00	100,00
5	Thôm Mòn	9.701,15	5.686,81	4.014,35		3.483,14	531,20	9.601,25	5.646,75	3.954,49		3.483,14	471,35	98,97	99,30	98,51		100,00	88,73
6	Thị Trấn	3.430,35	3.354,17	76,18		72,50	3,68	3.419,39	3.343,22	76,18		72,50	3,68	99,68	99,67	100,00		100,00	100,00
7	Bó Mười	7.693,09	6.889,38	803,71		396,63	407,08	7.693,09	6.889,38	803,71		396,63	407,08	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00
8	Bon Phặng	6.857,71	5.789,32	1.068,38		757,93	310,45	6.687,53	5.789,32	898,21		587,76	310,45	97,52	100,00	84,07		77,55	100,00
9	Chiềng La	5.943,79	4.935,55	1.008,24		343,21	665,03	5.943,79	4.935,55	1.008,24		343,21	665,03	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00
10	Chiềng Ngâm	6.661,47	5.873,84	787,63		508,53	279,10	6.661,47	5.873,84	787,63		508,53	279,10	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00
11	Chiềng Pha	7.208,74	6.369,71	839,04		463,96	375,08	7.208,74	6.369,71	839,04		463,96	375,08	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00
12	Mường É	9.779,84	7.779,29	2.000,56		1.214,93	785,63	9.776,59	7.779,29	1.997,30		1.214,93	782,38	99,97	100,00	99,84		100,00	99,59
13	Mường Khiêng	10.345,11	9.032,69	1.312,42		779,02	533,40	10.312,77	9.000,35	1.312,42		779,02	533,40	99,69	99,64	100,00		100,00	100,00
14	Muối Nội	6.640,04	5.825,88	814,16		302,21	511,95	6.640,04	5.825,88	814,16		302,21	511,95	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00
15	Nong Lay	6.185,00	5.398,31	786,69		423,61	363,08	6.185,00	5.398,31	786,69		423,61	363,08	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00
16	Phổng Lăng	6.705,73	6.014,19	691,54		297,99	393,55	6.675,61	5.984,06	691,54		297,99	393,55	99,55	99,50	100,00		100,00	100,00
17	Phổng Lái	7.542,31	6.274,14	1.268,17		1.244,67	23,50	7.147,49	6.206,52	940,97		917,47	23,50	94,77	98,92	74,20		73,71	100,00
18	Púng Tra	6.095,42	5.368,86	726,57		339,03	387,54	6.072,07	5.345,51	726,57		339,03	387,54	99,62	99,57	100,00		100,00	100,00
19	Tông Cọ	7.307,94	6.706,70	601,24		219,81	381,43	7.288,47	6.687,23	601,24		219,81	381,43	99,73	99,71	100,00		100,00	100,00
20	Chiềng Bóm	9.073,12	7.403,26	1.669,85		834,50	835,35	9.072,51	7.402,65	1.669,85		834,50	835,35	99,99	99,99	100,00		100,00	100,00
21	Bán Lâm	6.568,14	5.870,93	697,21		301,96	395,25	6.568,14	5.870,93	697,21		301,96	395,25	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00
22	Co Mạ	7.136,93	6.276,39	860,54		363,76	496,78	7.134,47	6.274,39	860,08		363,76	496,32	99,97	99,97	99,95		100,00	99,91
23	Co Tông	5.584,45	4.720,14	864,31		406,51	457,80	5.583,13	4.718,82	864,31		406,51	457,80	99,98	99,97	100,00		100,00	100,00
24	É Tông	6.634,90	5.918,28	716,62		299,82	416,80	6.634,90	5.918,28	716,62		299,82	416,80	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00
25	Long Hẹ	6.936,81	5.799,55	1.137,27		519,84	617,43	6.936,81	5.799,55	1.137,27		519,84	617,43	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00
26	Mường Bám	7.866,87	6.784,54	1.082,33		577,13	505,20	7.866,87	6.784,54	1.082,33		577,13	505,20	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00
27	Nậm Lâu	7.949,91	7.105,45	844,47		329,15	515,32	7.913,61	7.069,14	844,47		329,15	515,32	99,54	99,49	100,00		100,00	100,00
28	Pá Lông	6.343,83	4.716,20	1.627,63		255,61	1.372,03	6.341,77	4.714,14	1.627,63		255,61	1.372,03	99,97	99,96	100,00		100,00	100,00
29	Phổng Lập	6.057,25	5.301,29	755,96		356,23	399,73	6.053,20	5.297,24	755,96		356,23	399,73	99,93	99,92	100,00		100,00	100,00

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán									
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	95.051,6380	70.757,2850	24.294,3530	93.152,24	69.202,79	23.949,45	56.586,55	42.325,64	42.325,64	-	14.260,91	14.260,91	-
I	Ngân sách huyện	80.095,44	67.506,35	12.589,09	78.359,61	66.014,96	12.344,65	51.885,29	40.197,64	40.197,64	-	11.687,65	11.687,65	-
1	BQL dự án đầu tư và xây dựng huyện	67.506,35	67.506,35		66.014,96	66.014,96	-	40.197,64	40.197,64	40.197,64		-		
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.634,84		1.634,84	1.451,24	-	1.451,24	1.256,24	-			1.256,24	1.256,24	
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	10.492,26		10.492,26	10.431,41	-	10.431,41	10.431,41	-			10.431,41	10.431,41	
4	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	462,00		462,00	462,00	-	462,00	-	-			-		
II	Ngân sách xã	14.956,20	3.250,94	11.705,260	14.792,63	3.187,83	11.604,80	4.701,26	2.128,00	2.128,00	-	2.573,26	2.573,26	-
1	Chiềng Ly	586,12	267,97	318,15	582,27	267,97	314,30	287,27	267,97	267,97		19,30	19,30	
2	Chiềng Pắc	323,38		323,38	321,10	-	321,10	77,10	-			77,10	77,10	
3	Liệp Tè	432,73		432,73	430,10	-	430,10	77,10	-			77,10	77,10	
4	Tông Lạnh	1.650,64	421,83	1.228,81	1.645,19	421,83	1.223,36	838,36	-			838,36	838,36	
5	Thôm Mòn	531,20	219,85	311,35	467,30	160,00	307,30	179,30	160,00	160,00		19,30	19,30	
6	Thị Trấn	3,68		3,68	-	-	-	-	-			-		
7	Bó Mười	407,08		407,08	404,10	-	404,10	77,10	-			77,10	77,10	
8	Bon Phặng	310,45		310,45	307,30	-	307,30	19,30	-			19,30	19,30	
9	Chiềng La	665,03	330,00	335,03	663,10	330,00	333,10	407,10	330,00	330,00		77,10	77,10	
10	Chiềng Ngâm	279,10		279,10	276,30	-	276,30	19,30	-			19,30	19,30	
11	Chiềng Pha	375,08		375,08	372,10	-	372,10	77,10	-			77,10	77,10	
12	Mường É	785,63	266,63	519,00	777,48	263,38	514,10	340,48	263,38	263,38		77,10	77,10	
13	Mường Khiêng	533,40		533,40	527,10	-	527,10	77,10	-			77,10	77,10	
14	Muối Nội	511,95	240,02	271,93	509,32	240,02	269,30	259,32	240,02	240,02		19,30	19,30	
15	Nong Lay	363,08		363,08	360,10	-	360,10	77,10	-			77,10	77,10	
16	Phổng Lãng	393,55		393,55	391,10	-	391,10	77,10	-			77,10	77,10	
17	Phổng Lái	23,50		23,50	19,30	-	19,30	19,30	-			19,30	19,30	
18	Púng Tra	387,54	5,99	381,55	385,09	5,99	379,10	83,09	5,99	5,99		77,10	77,10	
19	Tông Cọ	381,43		381,43	378,10	-	378,10	77,10	-			77,10	77,10	
20	Chiềng Bôm	835,35	310,00	525,35	830,10	310,00	520,10	387,10	310,00	310,00		77,10	77,10	
21	Bản Lầm	395,25		395,25	392,10	-	392,10	77,10	-			77,10	77,10	
22	Co Mạ	496,78		496,78	492,64	-	492,64	77,10	-			77,10	77,10	
23	Co Tông	457,80	31,60	426,20	455,70	31,60	424,10	80,70	3,60	3,60		77,10	77,10	
24	É Tông	416,80	3,38	413,43	413,48	3,38	410,10	80,48	3,38	3,38		77,10	77,10	
25	Long Hẹ	617,43	190,00	427,43	614,10	190,00	424,10	267,10	190,00	190,00		77,10	77,10	
26	Mường Bám	505,20		505,20	500,10	-	500,10	77,10	-			77,10	77,10	
27	Nậm Lầu	515,32	3,67	511,65	510,77	3,67	507,10	80,77	3,67	3,67		77,10	77,10	
28	Pá Lông	1.372,03	960,00	412,03	1.370,10	960,00	410,10	427,10	350,00	350,00		77,10	77,10	
29	Phổng Lập	399,73		399,73	397,10	-	397,10	77,10	-			77,10	77,10	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
A	B	14	15	16	17	18	19	20	42=4/1	43=5/2	44=6/3
	TỔNG SỐ	36.565,69	26.877,15	26.877,15	-	9.688,54	9.688,54	-	98,0%	97,8%	98,6%
I	Ngân sách huyện	26.474,32	25.817,32	25.817,32	-	657,00	657,00	-	97,8%	97,8%	98,1%
1	BQL dự án đầu tư và xây dựng huyện	25.817,32	25.817,32	25.817,32		-			97,8%	97,8%	
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	195,00	-			195,00	195,00		88,8%		88,8%
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	-	-			-			99,4%		99,4%
4	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	462,00	-			462,00	462,00		100,0%		100,0%
II	Ngân sách xã	10.091,37	1.059,83	1.059,83	-	9.031,54	9.031,54	-	98,9%	98,1%	99,1%
1	Chiềng Ly	295,00	-			295,00	295,00		99,3%	100,0%	98,8%
2	Chiềng Pắc	244,00	-			244,00	244,00		99,3%		99,3%
3	Liệp Tè	353,00	-			353,00	353,00		99,4%		99,4%
4	Tông Lạnh	806,83	421,83	421,83		385,00	385,00		99,7%	100,0%	99,6%
5	Thôm Môn	288,00	-			288,00	288,00		88,0%	72,8%	98,7%
6	Thị Trấn	-	-			-	-		0,0%		0,0%
7	Bó Mười	327,00	-			327,00	327,00		99,3%		99,3%
8	Bon Phặng	288,00	-			288,00	288,00		99,0%		99,0%
9	Chiềng La	256,00	-			256,00	256,00		99,7%	100,0%	99,4%
10	Chiềng Ngâm	257,00	-			257,00	257,00		99,0%		99,0%
11	Chiềng Pha	295,00	-			295,00	295,00		99,2%		99,2%
12	Mường É	437,00	-			437,00	437,00		99,0%	98,8%	99,1%
13	Mường Khiêng	450,00	-			450,00	450,00		98,8%		98,8%
14	Muối Nội	250,00	-			250,00	250,00		99,5%	100,0%	99,0%
15	Nong Lay	283,00	-			283,00	283,00		99,2%		99,2%
16	Phổng Lãng	314,00	-			314,00	314,00		99,4%		99,4%
17	Phổng Lái	-	-			-	-				82,1%
18	Púng Tra	302,00	-			302,00	302,00		99,4%	100,0%	99,4%
19	Tông Cọ	301,00	-			301,00	301,00		99,1%		99,1%
20	Chiềng Bôm	443,00	-			443,00	443,00		99,4%	100,0%	99,0%
21	Bản Lằm	315,00	-			315,00	315,00		99,2%		99,2%
22	Co Mạ	415,54	-			415,54	415,54		99,2%		99,2%
23	Co Tông	375,00	28,00	28,00		347,00	347,00		99,5%	100,0%	99,5%
24	É Tông	333,00	-			333,00	333,00		99,2%	100,0%	99,2%
25	Long Hẹ	347,00	-			347,00	347,00		99,5%	100,0%	99,2%
26	Mường Bám	423,00	-			423,00	423,00		99,0%		99,0%
27	Nậm Lầu	430,00	-			430,00	430,00		99,1%	100,0%	99,1%
28	Pá Lông	943,00	610,00	610,00		333,00	333,00		99,9%	100,0%	99,5%
29	Phổng Lập	320,00	-			320,00	320,00		99,3%		99,3%